

THÁI ĐỘ NGÔN NGỮ VÀ VIỆC TRUYỀN DẠY TIẾNG CHĂM
CHO TRẺ EM SONG NGỮ CHĂM-VIỆT TẠI AN PHÚ,
TỈNH AN GIANG

Tôn Thị Tuyết Oanh¹
Email: tttoanh@agu.edu.vn, ORCID: 0000-0001-8218-818X

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 10/11/2025. Ngày phản biện đánh giá: 04/05/2026.
Ngày bài báo được duyệt đăng: 22/05/2026
DOI: 10.59266/houjs.2026.1288

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc truyền dạy ngôn ngữ dân tộc ngày càng có ý nghĩa quan trọng đối với việc bảo tồn bản sắc văn hóa, đặc biệt đối với các nhóm dân tộc thiểu số. Nghiên cứu này khảo sát quan hệ giữa thái độ ngôn ngữ và động cơ truyền dạy tiếng Chăm cho trẻ em trong cộng đồng song ngữ người Chăm tại huyện An Phú, tỉnh An Giang. Dựa trên khảo sát điền dã và quan sát tham dự, nghiên cứu cho thấy thái độ ngôn ngữ tích cực là nhân tố thúc đẩy động cơ truyền ngữ trong cộng đồng, góp phần củng cố “sức sống ngôn ngữ” trong bối cảnh song ngữ và hội nhập.

Từ khóa: song ngữ, tiếng Chăm, thái độ ngôn ngữ

I. Đặt vấn đề

Người Chăm tại An Giang (AG) là một trong những cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) có quy mô dân số lớn nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long (11.171 người, 2019), riêng huyện An Phú (địa danh trước ngày 1/7/2025) có 5.779 người. Bối cảnh song ngữ Chăm-Việt ổn định cùng việc chuyển mã diễn ra thường xuyên đã hình thành nơi người Chăm những dạng thức thái độ ngôn ngữ (TĐNN), phản ánh sự biến đổi trong nhận thức về thích nghi xã hội, hội nhập và bản sắc tộc người. Đây cũng là một trong những yếu tố góp phần duy trì bền vững việc bảo tồn tiếng Chăm hiện nay. Tuy vậy, dưới tác động của đô thị hóa,

di cư và toàn cầu hóa, việc bảo tồn tiếng Chăm, đặc biệt là chữ viết, đang đối mặt với nhiều thách thức. Khảo sát sơ bộ cho thấy năng lực tiếng Chăm trong cộng đồng phân hóa rõ rệt: 369/374 cộng tác viên (CTV) nghe-nói tốt, nhưng 224/374 CTV không đọc-viết được chữ Chăm. Chênh lệch này cho thấy tiếng Chăm vẫn được bảo tồn khá tốt dưới hình thức truyền khẩu, trong khi chữ viết có dấu hiệu suy giảm đáng kể. Thực trạng này cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc nhận diện các yếu tố chi phối việc truyền dạy chữ Chăm trong cộng đồng Chăm tại AG. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này đặt trọng tâm vào TĐNN như một biến số chủ quan có thể chi phối động cơ duy trì và truyền dạy

¹ Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

tiếng Chăm. Trên cơ sở lượng hóa TĐNN qua ba thành tố tình cảm, nhận thức và hành vi, nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa TĐNN và động cơ truyền ngữ nhằm xác định liệu sự biến đổi trong TĐNN có kéo theo sự biến đổi trong động cơ truyền dạy tiếng Chăm hay không.

II. Cơ sở lý luận và thực tiễn

2.1. Các nghiên cứu nền tảng về thái độ ngôn ngữ

Vấn đề TĐNN đã được quan tâm từ những năm 1930 và đến nay đã hình thành một hệ thống nghiên cứu khá sâu rộng. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ điểm qua các công trình nền tảng về TĐNN và xem xét mối liên hệ của vấn đề này với bảo tồn ngôn ngữ cũng như đời sống tiếng Chăm ở Việt Nam nói chung, AG nói riêng.

Gardner và Lambert (1959) được xem là những học giả tiên phong đưa thuật ngữ “thái độ ngôn ngữ” (language attitude) vào nghiên cứu mối quan hệ giữa động cơ và thái độ trong thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Từ góc nhìn xã hội học ngôn ngữ, Gardner (1980) xem TĐNN là sự tổng hợp của nhận thức, cảm xúc, niềm tin và thiên kiến liên quan đến ngôn ngữ. Ryan và Bulik (1982) tiếp tục cụ thể hóa quan niệm này qua mô hình ba thành tố: tình cảm, nhận thức và hành vi. Fasold (1984, tr. 214) nhấn mạnh vai trò của TĐNN trong việc dự đoán xu hướng duy trì hay thay đổi ngôn ngữ. Trong khi đó, Tajfel và Turner (1986) làm rõ ảnh hưởng của bản sắc xã hội và tư cách thành viên nhóm đến sự hình thành thái độ. Baker (1992) mở rộng phạm vi nghiên cứu TĐNN sang nhiều phương diện như biến thể ngôn ngữ, phương ngữ, ngôn ngữ thiểu số và lựa chọn ngôn ngữ. Điều đó cho thấy TĐNN

vừa là hiện tượng tâm lý cá nhân, vừa là hiện tượng xã hội gắn với bản sắc và quan hệ giữa các nhóm ngôn ngữ.

Trong những thập niên gần đây, TĐNN được quan tâm trong mối liên hệ với nhiều vấn đề thực tiễn như bảo tồn ngôn ngữ, duy trì bản sắc văn hóa, giáo dục và chính sách ngôn ngữ. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về TĐNN chủ yếu theo hướng vận dụng khung lý thuyết TĐNN để khảo sát những cộng đồng ngôn ngữ cụ thể. Chẳng hạn, Trịnh (2014) chỉ ra mối liên hệ giữa TĐNN và một số đặc trưng xã hội của cư dân mạng; Phan và Phan (2021) làm rõ một số đặc điểm sử dụng ngôn ngữ và TĐNN của người Hà Nhì ở tỉnh Lai Châu; Trần (2021) phân tích TĐNN của các nhóm DTTS ở tỉnh Vĩnh Long trong bối cảnh đa ngữ. Những nghiên cứu này cho thấy TĐNN không chỉ là sự đánh giá đối với ngôn ngữ mà còn là một hiện tượng tâm lý - xã hội gắn chặt với bối cảnh văn hóa, xã hội và chính trị của cộng đồng.

2.2. Các nghiên cứu về ngôn ngữ Chăm

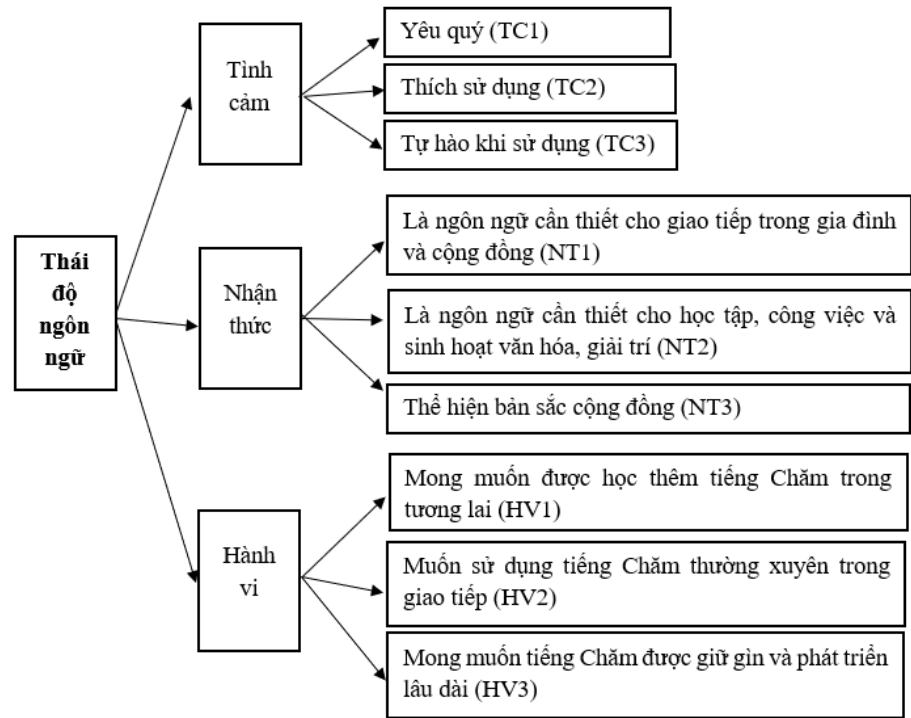
Từ giữa thế kỉ XIX, người Chăm và nền văn hóa của họ đã trở thành đối tượng khảo cứu của nhiều nhà khoa học xã hội, trong đó có các nhà ngôn ngữ học. Tại Việt Nam, tiếng Chăm đã được khảo cứu trên nhiều bình diện như thanh điệu (Hoàng, 1987); ngữ pháp (Bùi, 1996); phương ngữ (Brunelle & Phú, 2019) và bảo tồn chữ viết trong bối cảnh song ngữ Chăm-Việt (Brunelle, 2008). Đối với cộng đồng người Chăm tại AG, các nghiên cứu về ngôn ngữ Chăm đến nay tập trung vào những phương diện như năng lực ngôn ngữ; thực trạng sử dụng ngôn ngữ và sự phân bố chức năng giữa các ngôn ngữ

trong đời sống: Hoàng và Nguyễn (2025) khảo sát năng lực giao tiếp của ba nhóm DTTS là Hoa, Khmer và Chăm tại AG; Nguyễn (2025) bước đầu đề cập đến TĐNN của người Chăm thông qua khảo sát nhận thức của cộng đồng về mức độ cần thiết của các ngôn ngữ trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Nhìn chung, các công trình đã công bố cho thấy nghiên cứu ngôn ngữ Chăm ở Việt Nam đã từng bước mở rộng từ bình diện cấu trúc sang các vấn đề xã hội, bảo tồn chữ viết và duy trì ngôn ngữ. Trong xu hướng đó, TĐNN đã được tiếp cận như một phạm trù trọng yếu của ngôn ngữ học xã hội gắn với nhiều vấn đề

như sử dụng và duy trì ngôn ngữ, giáo dục song ngữ và chính sách ngôn ngữ. Tuy nhiên, đối với cộng đồng người Chăm ở AG, những khảo sát chuyên biệt về TĐNN phần lớn chỉ xuất hiện như dữ liệu thứ cấp trong các công trình có phạm vi rộng hơn về cảnh huống ngôn ngữ ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Đặc biệt, cho đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu khảo sát TĐNN dựa trên mối quan hệ giữa ba thành tố cũng như phân tích mối quan hệ giữa TĐNN và động cơ truyền dạy ngôn ngữ trong cộng đồng. Từ thực tế đó, nghiên cứu này được triển khai nhằm góp phần bổ khuyết khoảng trống nói trên.

2.3. Khái niệm thái độ ngôn ngữ



Hình 1. Thang đo thái độ ngôn ngữ

Theo Nguyễn (2012, tr. 85), TĐNN được hiểu là “sự đánh giá về giá trị và khuynh hướng hành vi của một cá nhân hoặc cộng đồng đối với một ngôn ngữ hoặc một hiện tượng ngôn ngữ cụ thể”.

Từ quan niệm trên, nghiên cứu này xem TĐNN là sự đánh giá của chủ thể ngôn ngữ đối với một hay nhiều ngôn ngữ, phương ngữ hoặc biến thể ngôn ngữ nhất định, được biểu hiện qua sự tương tác giữa

ba thành tố: tình cảm, nhận thức và hành vi. Cách tiếp cận này cũng là cơ sở cho việc lượng hóa TĐNN thông qua thang đo gồm 9 mục hỏi, được cấu trúc theo ba hợp phần tương ứng (Hình 1). Điểm trung bình (ĐTB) thái độ được sử dụng như biến dự báo nhằm xem xét mức độ ảnh hưởng của TĐNN đến động cơ truyền ngữ cho trẻ em song ngữ Chăm-Việt trong cộng đồng.

Như vậy, có thể thấy TĐNN không chỉ là trạng thái đánh giá mà còn vận hành như một nhân tố có khả năng chi phối hành động của cá nhân và cộng đồng đối với ngôn ngữ. Từ đó cho thấy, động cơ truyền ngữ không chỉ hình thành từ tình cảm gắn bó với ngôn ngữ mà còn bắt nguồn từ nhận thức về giá trị công cụ và ý nghĩa bản sắc mà ngôn ngữ đó mang lại. Có thể xem TĐNN là nền tảng nhận thức làm nảy sinh và duy trì động cơ truyền dạy ngôn ngữ, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi bảo tồn ngôn ngữ trong thực tiễn. Trong bối cảnh cộng đồng người Chăm tại AG, động cơ truyền dạy tiếng Chăm thường gắn chặt với chức năng tôn giáo và các giá trị văn hóa truyền thống. Vì vậy, động cơ truyền ngữ trong cộng đồng này có thể được xem là sự tổng hòa giữa tình cảm gắn bó, nhận thức về giá trị bản sắc và những hành vi cụ thể nhằm bảo tồn, duy trì và phát triển ngôn ngữ trong đời sống cộng đồng.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua các đợt điền dã thực địa tại 5 địa bàn cư trú của người Chăm thuộc huyện An Phú: Đa Phước, Vĩnh Trường, Quốc Thái, Nhơn Hội và Khánh Bình. Cỡ mẫu nghiên cứu được xác định theo công thức của Slovin (1960) với 374 phiếu khảo sát

định lượng và 20 phiếu phỏng vấn sâu định tính. Mẫu khảo sát được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu phân tầng, căn cứ vào tỉ lệ dân số về giới tính, độ tuổi và nghề nghiệp trong cộng đồng: (i) Giới tính: 183 nam và 191 nữ; (ii) Độ tuổi: 6-30 (159), 31-55 (106); trên 55 (109); (iii) Nghề nghiệp: HS/SV (67); công chức (22); buôn bán (105); nông dân, nội trợ (108); lao động tự do (72).

3.2. Quan sát tham dự

Song song với quá trình khảo sát định lượng, phương pháp quan sát tham dự (participant observation) cũng được tiến hành nhằm bổ sung dữ liệu ngữ cảnh như tôn giáo, chợ, trường học và sinh hoạt gia đình. Dữ liệu quan sát được sẽ được dùng làm căn cứ giải thích và hiệu chỉnh các hiện tượng ngôn ngữ - xã hội chưa được phản ánh đầy đủ trong bảng hỏi.

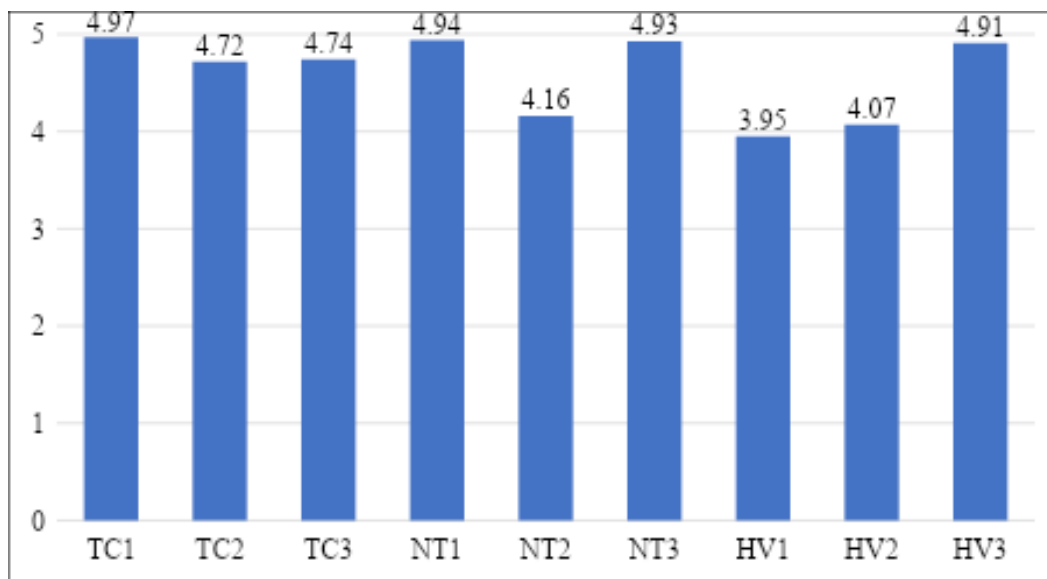
3.3. Phương pháp thống kê

Các dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS phiên bản 26.0, thông qua các phép phân tích mô tả, kiểm định tương quan và so sánh giữa các biến nhân khẩu học. Kết quả từ phân tích thống kê được đối chiếu và diễn giải kết hợp với dữ liệu định tính thu được từ phỏng vấn và quan sát nhằm đảm bảo độ tin cậy và tính toàn diện của kết luận nghiên cứu.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thái độ đối với tiếng Chăm

TĐNN được đo lường bằng thang Likert 5 bậc, từ “rất không đồng ý” đến “rất đồng ý”, bao gồm 9 mục. Độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's alpha ($\alpha = 0,620$). Giá trị trung bình của các chỉ báo được trình bày tại Hình 2.



Hình 2. ĐTB thái độ đối với tiếng Chăm

Dữ liệu tại Hình 2 cho thấy người Chăm có thái độ rất tích cực đối với tiếng mẹ đẻ trên cả ba phương diện: tình cảm, nhận thức và hành vi. Ở phương diện tình cảm, các chỉ số “yêu quý” (4,97), “thích sử dụng” (4,72), “tự hào” (4,74) đều đạt mức cao. Điều này cho thấy tiếng Chăm không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là một phần quan trọng trong bản sắc của cộng đồng. Sự đồng thuận mạnh mẽ với các chỉ số thuộc thành tố “nhận thức” như “cần cho giao tiếp” (4,94), “cần cho học tập, công việc” (4,16), hay “đại diện bản sắc” (4,93) phản ánh quá trình nội tại hóa bản sắc dân tộc thông qua ngôn ngữ. Các chỉ số thuộc thành tố “hành vi” như “sử dụng thường xuyên” (4,07), hay “giữ gìn, phát triển” (4,91) cho thấy ý thức và mong muốn mạnh mẽ của cộng đồng trong việc bảo tồn ngôn ngữ dân tộc trong bối cảnh hiện nay.

Các số liệu trên một lần nữa cho thấy TĐNN của cộng đồng người Chăm tại An Phú được hình thành từ sự gắn kết

chặt chẽ giữa tình cảm, nhận thức và hành vi. Trong trường hợp này, tiếng Chăm đã vượt lên chức năng công cụ để trở thành biểu tượng bản sắc, góp phần duy trì sự cố kết cộng đồng. Sự gắn bó và niềm tự hào đối với tiếng mẹ đẻ đã tạo nên nền tảng tâm lý quan trọng cho quá trình truyền dạy và bảo tồn ngôn ngữ. Vì vậy, TĐNN tích cực có thể được xem nguồn động lực nội sinh thúc đẩy việc truyền ngữ trong gia đình và cộng đồng.

4.2. Thái độ ngôn ngữ và động cơ truyền dạy tiếng Chăm

Kết hợp dữ liệu định lượng và định tính, mục này làm rõ vai trò kép của TĐNN: vừa phản ánh bản sắc, vừa tác động đến động cơ truyền dạy tiếng Chăm trong gia đình và cộng đồng. Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính với biến độc lập là “ĐTB TĐNN” và biến phụ thuộc là “ý thức truyền dạy tiếng Chăm trong gia đình và cộng đồng”, dựa trên dữ liệu của 307 CTV từ 18 tuổi trở lên. Kết quả được trình bày tại Bảng 1:

Bảng 1. Kết quả hồi quy giữa TĐNN và ý thức truyền dạy tiếng Chăm

Hệ số tương quan (R)	Hệ số xác định (R^2)	Hệ số xác định hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Kiểm định tự tương quan Durbin-Watson
0,518 ^a	0,268	0,244	0,169	1,924
Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	Giá trị kiểm định phương sai F	Mức ý nghĩa thống kê
3,096	10	0,310	10,862	,000 ^b

Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến cho thấy mô hình có độ phù hợp và ý nghĩa thống kê ($F = 10,862$, $p < 0,001$). Hệ số tương quan $R = 0,518^a$ phản ánh mối liên hệ tương đối chặt giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Dù mức giải thích của mô hình còn hạn chế ($R^2 = 0,268$) song kết quả này phù hợp với đặc điểm xã hội của cộng đồng song ngữ thiểu số: động cơ truyền dạy ngôn ngữ trong gia đình và cộng đồng không chỉ phụ thuộc vào thái độ cá nhân

mà còn chịu tác động bởi các yếu tố bối cảnh như sự phân bố ngôn ngữ trong cộng đồng, chính sách ngôn ngữ, điều kiện kinh tế hay mức độ tương tác liên thế hệ.

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy động cơ truyền ngữ không chịu tác động của yếu tố giới tính và nghề nghiệp (Bảng 2). Điều này cho thấy các thành viên trong cộng đồng cùng chia sẻ trách nhiệm trong việc duy trì tiếng mẹ đẻ, bất kể giới tính, nghề nghiệp hay vị thế xã hội.

Bảng 2. Mối tương quan giữa giới tính, nghề nghiệp và động cơ truyền ngữ

Biến	Nguồn biến thiên	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	Giá trị kiểm định phương sai F	Mức ý nghĩa thống kê
Giới tính	Giữa các nhóm	0,081	7	0,12	0,303	0,952
	Trong nội bộ nhóm	11,450	299	0,38		
Nghề nghiệp	Giữa các nhóm	0,142	1	0,142	3,793	0,052
	Trong nội bộ nhóm	11,389	305	0,037		

Ông Sa Les - giáo viên dạy tiếng Chăm tại Vĩnh Trường - cho biết: “Người Chăm rất ý thức truyền dạy tiếng Chăm cho con em từ nhỏ, trước hết là dạy nói trong gia đình. Việc dạy chữ Chăm là trách nhiệm chung của cả nam lẫn nữ. Nhiều người còn học ở Malaysia, Ả Rập... rồi trở về dạy chữ Chăm cho cộng đồng”. Đây cũng là cách các cá nhân thể hiện lòng

tự hào dân tộc và gìn giữ bản sắc văn hóa của cộng đồng.

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy sự khác biệt về động cơ truyền ngữ giữa các nhóm tuổi đạt ý nghĩa thống kê (Bảng 3). Nhóm tuổi 18-30 và 31-55 có ĐTB cao nhất (4,99), trong khi nhóm trên 55 tuổi có ĐTB thấp hơn (4,91, $SD \approx 0,290$), mức độ phân tán ý kiến cũng cao hơn.

Bảng 3. Mối tương quan giữa độ tuổi và động cơ truyền ngữ

Nguồn biến thiên	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	Giá trị kiểm định phương sai F	Mức ý nghĩa thống kê
Giữa các nhóm	0,081	7	0,12	0,303	0,952
Trong nội bộ nhóm	11,450	299	0,38		

Nhóm tuổi	Số lượng	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
18-30	92	4,99	0,104
31-55	106	4,99	0,097
Trên 55	109	4,91	0,290

Bà Fa Ti Ma (58 tuổi, buôn bán tại Vĩnh Hanh) cho biết: “Chúng tôi ý thức phải truyền dạy tiếng Chăm cho thế hệ sau để giữ gìn ngôn ngữ này. Nhưng do không biết chữ Chăm nên nhiều người lớn tuổi như tôi không thể dạy con cháu viết được. Còn lớp trẻ hiện nay được học chữ Chăm từ sớm tại Thánh đường nên việc giữ gìn chữ viết Chăm phải trông chờ vào tụi nhỏ thôi”. Điều này cho thấy việc truyền dạy ngôn ngữ trong cộng đồng đang được kế thừa bởi thế hệ kế tiếp - những người có khả năng thích ứng linh hoạt với môi trường song ngữ và hiện đại hóa - chứ không chỉ dựa vào vai trò của người cao niên. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy quá trình bảo tồn ngôn ngữ đang có tính kế thừa liên thế hệ, điều này cũng phản ánh tác động của TĐNN tích cực trong việc duy trì sức sống và không gian sử dụng tiếng Chăm trong đời sống hiện đại.

V. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và giao lưu văn hóa sâu rộng, bảo tồn và phát triển ngôn ngữ trở thành thách thức lớn đối với nhiều cộng đồng song ngữ tại Việt Nam. Với người Chăm, tiếng Chăm không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là biểu tượng bản sắc, niềm tự hào dân tộc và là yếu tố duy trì sự gắn kết cộng đồng. Các kết quả định lượng và định tính đồng thời khẳng định TĐNN tích cực chính là nền tảng tâm lý - xã hội và động lực nội sinh thúc đẩy việc bảo tồn tiếng mẹ đẻ trong gia đình và cộng đồng. Vì vậy, động cơ truyền ngữ là một hành vi mang tính

tập thể, vượt qua khác biệt về giới tính, tuổi tác hay nghề nghiệp.

5.2. Kiến nghị

Nhằm duy trì quá trình truyền ngữ trong cộng đồng, cần triển khai đồng bộ một số định hướng sau:

- Khơi gợi và củng cố TĐNN tích cực trong cộng đồng Chăm nhằm tăng cường động lực nội sinh đối với việc duy trì và truyền dạy tiếng mẹ đẻ trong bối cảnh đô thị hóa, di cư lao động và sự mở rộng của tiếng Việt trong giáo dục chính quy.

- Phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng thông qua việc mở rộng không gian sử dụng tiếng Chăm trong gia đình cũng như trong các hoạt động văn hóa - xã hội.

- Khuyến khích sự tham gia tích cực của thế hệ trẻ vào các hoạt động bảo tồn và truyền dạy ngôn ngữ.

- Xây dựng và thực thi các chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững tiếng Chăm như một thành tố sống động trong bức tranh đa ngữ của Việt Nam đương đại.

Tài liệu tham khảo

- Baker, C. (1992). *Attitudes and language*. Clevedon, UK: Multilingual Matters
- Brunelle, M. (2008). Diglossia, bilingualism, and the revitalization of written Eastern Cham. *Language Documentation & Conservation*, 1(3), 28-46.
- Brunelle, M. & Phú, V. H., (2019). Colloquial Eastern Cham. In Vittrant, A., & Watkins, J. (Eds), *The Mainland Southeast Asia Linguistic Area* (pp.522-557). Berlin: Mouton de Gruyter.

- Bùi, K. T. (1996). *Ngữ pháp tiếng Chăm*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Fasold, R. W. (1984). *The sociolinguistics of society*. New York: Basil Blackwell.
- Gardner, R. C., & Lambert, W. E. (1959). Motivational variables in second-language acquisition. *Canadian Journal of Psychology*, 13(4), 266-272. DOI: 10.1037/h0083787.
- Gardner, R. C. (1980). On the validity of affective variables in second language acquisition: Conceptual, contextual, and statistical considerations. *Language Learning*, 30(2), 255-270.
- Hoàng, T. C. (1987). Hệ thống thanh điệu tiếng Chăm và các kí hiệu. *Ngôn ngữ*, (1), 31-35.
- Hoang, Q., & Nguyen, V. K. (2025). Multilingual communication characteristics of ethnic minorities in An Giang province, Mekong Delta Vietnam. *Ampersand*, 14, 100220. <https://doi.org/10.1016/j.amper.2025.100220>.
- Nguyễn, V. H. (2025). Tình hình sử dụng, thái độ và nguyện vọng của đồng bào Chăm đối với việc sử dụng tiếng nói, chữ viết Chăm. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, 61(2), 173-184.
- Nguyễn, V. K. (2012). *Ngôn ngữ học xã hội*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Phan, H. A. & Phan, L. H. (2021). Tình hình sử dụng ngôn ngữ và thái độ ngôn ngữ của người Hà Nhì ở Lai Châu. *Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội*, 3(2021), 113-120.
- Ryan, E., & Bulik, C. (1982). Evaluations of middle class speakers of standard American and German-accented English. *Journal of Language and Social Psychology*, (1), 51-62.
- Tajfel, H., & Turner, J. C. (1986). The social identity theory of intergroup behavior. In Worchel, S. & Austin, W. G. (Eds.), *Psychology of intergroup relation* (pp.7-24). Hall Publishers, Chicago.
- Trần, T. H. H. (2021). Trạng thái đa ngữ xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 1(307), 5-19.
- Trịnh, C. L. (2014). Thái độ ngôn ngữ đối với những hiện tượng biến đổi trong tiếng Việt trên mạng Internet hiện nay. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, 3(30), 28-38.

LANGUAGE ATTITUDES AND THE TRANSMISSION OF THE CHAM LANGUAGE TO CHAM-VIETNAMESE BILINGUAL CHILDREN IN AN PHU, AN GIANG PROVINCE

Ton Thi Tuyet Oanh¹

Abstract: *In the context of globalization, the intergenerational transmission of ethnic minority languages has become increasingly significant for the preservation of cultural identity, particularly among minority communities. This study investigates the relationship between language attitudes and the motivation to transmit the Cham language to children within the bilingual Cham community in An Phú District, An Giang Province. Drawing on field surveys and participant observation, the study shows that positive language attitudes are a key factor in motivating language transmission within the community, thereby reinforcing language vitality in the context of bilingualism and social integration.*

Keywords: *bilingualism, Cham language, language attitude*

¹ PhD student, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam